

BÁO CÁO

Tình hình mua bán sữa tuần từ ngày 04/12 – 10/12/2023 giữa Công ty Cổ phần Sữa Đà Lạt và các hộ nhập bò sữa về nuôi đợt đầu tiên năm 2022 và các đợt năm 2023 trên địa bàn huyện Cát Tiên

Thực hiện Kế hoạch số 31/KH-UBND ngày 27/02/2023 của UBND huyện về triển khai thực hiện Đề án phát triển chăn nuôi bò sữa trên địa bàn huyện Cát Tiên năm 2023.

UBND huyện báo cáo nhanh tình hình mua bán sữa từ ngày 04/12 – 10/12/2023 giữa Công ty Cổ phần Sữa Đà Lạt và các hộ nhập bò sữa về nuôi đợt đầu tiên năm 2022 và các đợt năm 2023 trên địa bàn huyện Cát Tiên, cụ thể như sau:

Tổng sản lượng sữa mua bán trong tuần: 14.076,1 kg. Trong đó, bò cho sữa đạt trung bình 21,62 lít/con/ngày (có ngày bò cho sữa đạt 38 lít/con/ngày, trong khi đó Đề án xác định mục tiêu là 20 lít/con/ngày tăng hơn 18 lít/con/ngày so với kỳ vọng ban đầu).

Với giá sữa trong tuần Công ty mua giao động từ 14.200 đồng/lít đến 15.900 đồng/lít (tùy thuộc vào chất lượng sữa như các chỉ tiêu: Béo, khô (không béo), TPC (cfu/ml), soma (TB/ml)).

Stt	Họ và tên hộ	Sản lượng sữa trong tuần (lít)	Tiền bán sữa trong tuần (đồng)	Ghi chú
I	Các hộ năm 2022	8.039,8	119.452.890	
01	Trần Huy Rin	4.176,5	62.647.500	
02	Nguyễn Xuân Hải	2.007,3	29.966.375	
03	Huỳnh Thái Dương	958,2	14.605.940	
04	Trần Văn Phong	897,8	12.233.075	
II	Các hộ năm 2023	6.036,3	88.758.385	

01	Nguyễn Văn Chức	2.619,4	39.333.435	
02	Nguyễn Đình Phong	864,4	12.375.470	
03	Lâm Thị Thuỷ	496,5	6.103.570	
04	Tạ Xuân Trường	685,6	9.923.470	
05	Nguyễn Thị Hậu	1,128	17.626.395	
06	Đỗ Thị Hà	242,4	3.396.045	
Tổng		14.076,1	208.211.275	

(Có bảng phụ lục số liệu chi tiết kèm theo)

Trên đây là Báo cáo nhanh về tình hình mua bán sữa tươi nguyên liệu từ ngày 04/12 – 10/12/2023 giữa Công ty Cổ phần Sữa Đà Lạt và các hộ dân nhập bò sữa về nuôi đợt đầu tiên năm 2022 và các đợt năm 2023 trên địa bàn huyện Cát Tiên.

Nơi nhận:

- TT Huyện ủy;
- TT HĐND huyện;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- BCĐ ĐA phát triển chăn nuôi bò sữa huyện;
- Các cơ quan, đơn vị trên địa bàn huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT, NN.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Bùi Văn Văn

PHỤ LỤC:

(Kèm theo Báo cáo số 14/BC-UBND ngày 15/12/2023 của UBND huyện Cát Tiên)

1. Các hộ nhập bò năm 2022

1.1. Hộ ông Trần Huy Rin – Tổ dân phố 1 – Thị trấn Phước Cát

CÔNG TY CP SỮA ĐÀ LẠT

THÔNG BÁO GIÁ SỮA

Trang: 1/1

Từ ngày 04/12/2023 đến ngày 10/12/2023

Kính gửi Ông/Bà: Trần Huy Rin

Mã số: 0742

Trạm thu mua: 109 - Cát Tiên

Ngày	Khối lượng (kg)	Chất lượng				Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
		Béo	Khô không béo	TPC (cfu/ml)	Soma (TB/ml)		
04/12/2023	591.0	4.39	8.55	100,000	700,000	15,000	8,865,000
05/12/2023	588.1	4.44	8.56	100,000	700,000	15,000	8,821,500
06/12/2023	567.8	4.64	8.52	100,000	700,000	15,000	8,517,000
07/12/2023	588.7	4.42	8.46	100,000	700,000	15,000	8,830,500
08/12/2023	606.3	4.54	8.48	100,000	700,000	15,000	9,094,500
09/12/2023	610.9	4.50	8.53	100,000	700,000	15,000	9,163,500
10/12/2023	623.7	4.55	8.44	100,000	700,000	15,000	9,355,500

Tổng khối lượng thu mua: 4,176.5 Kg

Tổng tiền sữa 62,647,500

Trừ phí chuyển khoản 2,750

Khấu trừ tiền bò trả chậm (Thu tiền trả chậm mua 30 con bò (470.000đ/con/tuần)) 14,100,000

Trừ tiền Cấm (CJ DLM-N2.5 - giao tại nhà máy; DLM M,M2 (UP - Giao tại nhà máy)) 17,368,000

Tiền thực nhận kỳ này 31,176,750

Thưởng trại bò kiểu mẫu (chỉ trả cuối năm) 0

1.2. Hộ ông Huỳnh Thái Dương (Vợ: Võ Thị Lan) – TDP 13 - Thị trấn Cát Tiên

CÔNG TY CP SỮA ĐÀ LẠT

THÔNG BÁO GIÁ SỮA

Trang: 1/1

Từ ngày 04/12/2023 đến ngày 10/12/2023

Kính gửi Ông/Bà: Võ Thị Lan

Mã số: 0745

Trạm thu mua: 109 - Cát Tiên

Ngày	Khối lượng (kg)	Chất lượng				Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
		Béo	Khô không béo	TPC (cfu/ml)	Soma (TB/ml)		
04/12/2023	138.9	4.70	8.89	350,000	191,000	15,400	2,139,060
05/12/2023	138.6	4.66	8.82	350,000	191,000	15,300	2,120,580
06/12/2023	136.6	4.71	8.78	350,000	191,000	15,400	2,103,640
07/12/2023	134.5	4.75	8.67	350,000	191,000	15,200	2,044,400
08/12/2023	135.7	4.62	8.74	350,000	191,000	15,300	2,076,210
09/12/2023	135.5	4.67	8.68	350,000	191,000	15,100	2,046,050
10/12/2023	138.4	4.50	8.65	350,000	191,000	15,000	2,076,000

Tổng khối lượng thu mua: 958.2 Kg

Tổng tiền sữa 14,605,940

Trừ phí chuyển khoản 2,750

Khấu trừ tiền bò trả chậm (Thu tiền mua bò trả chậm 06 con (470.000đ/con/tuần)) 2,820,000

Trừ tiền Cấm (DLM M,M2 (UP - Giao tại nhà máy)) 4,716,375

Tiền thực nhận kỳ này 7,066,815

Thưởng sản lượng (chỉ trả cuối năm) 239,550

1.3. Hộ ông Nguyễn Xuân Hải – Thôn 1 – xã Quảng Ngãi

CÔNG TY CP SỮA ĐÀ LẠT

THÔNG BÁO GIÁ SỮA

Trang: 1/1

Từ ngày 04/12/2023 đến ngày 10/12/2023

Kính gửi Ông/Bà: Nguyễn Xuân Hải

Mã số: 0744

Trạm thu mua: 109 - Cát Tiên

Ngày	Khối lượng (kg)	Chất lượng				Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
		Béo	Khô không béo	TPC (cfu/ml)	Soma (TB/ml)		
04/12/2023	293.7	4.18	8.65	50,000	248,000	14,900	4,376,130
05/12/2023	289.5	4.44	8.63	50,000	248,000	15,200	4,400,400
06/12/2023	283.0	4.36	8.61	50,000	248,000	15,100	4,273,300
07/12/2023	286.3	4.24	8.61	50,000	248,000	15,000	4,294,500
08/12/2023	283.5	4.20	8.62	50,000	248,000	15,000	4,252,500
09/12/2023	282.6	4.18	8.55	50,000	248,000	14,650	4,140,090
10/12/2023	288.7	4.14	8.50	50,000	248,000	14,650	4,229,455

Tổng khối lượng thu mua: 2,007.3 Kg

Tổng tiền sữa 29,966,375

Trừ phí chuyển khoản 2,750

Khấu trừ tiền bò trả chậm (Thu tiền bò trả chậm: 15 con (470.000đ/con/tuần)) 7,050,000

Trừ tiền Cấm (DLM M,M2 (UP - Giao tại nhà máy)) 3,144,250

Tiền thực nhận kỳ này 19,769,375

Thưởng sản lượng (chỉ trả cuối năm) 501,825

1.4. Hộ ông Trần Văn Phong – Thôn 1 – xã Quảng Ngãi

CÔNG TY CP SỮA ĐÀ LẠT

THÔNG BÁO GIÁ SỮA

Trang: 1/1

Từ ngày 04/12/2023 đến ngày 10/12/2023

Kính gửi Ông/Bà: Trần Văn Phong

Mã số: 0743

Trạm thu mua: 109 - Cát Tiên

Ngày	Khối lượng (kg)	Chất lượng				Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
		Béo	Khô không béo	TPC (cfu/ml)	Soma (TB/ml)		
04/12/2023	121.8	4.29	8.41	190,000	650,000	13,500	1,644,300
05/12/2023	116.9	4.36	8.34	190,000	650,000	13,300	1,554,770
06/12/2023	126.3	4.47	8.42	190,000	650,000	13,700	1,730,310
07/12/2023	128.7	4.37	8.50	190,000	650,000	13,850	1,782,495
08/12/2023	134.3	4.24	8.45	190,000	650,000	13,500	1,813,050
09/12/2023	138.1	4.21	8.40	190,000	650,000	13,500	1,864,350
10/12/2023	131.7	4.25	8.62	190,000	650,000	14,000	1,843,800

Tổng khối lượng thu mua: 897.8 Kg

Tổng tiền sữa 12,233,075

Trừ phí chuyển khoản 2,750

Khấu trừ tiền bò trả chậm (Thu trả chậm tiền mua 06 con bò (470.000đ/con/tuần)) 2,820,000

Trừ tiền Cấm (DLM M,M2 (UP - Giao tại nhà máy)) 6,288,500

Tiền thực nhận kỳ này 3,121,825

Thưởng sản lượng (chỉ trả cuối năm) 224,450

2. Các hộ nhập bò sữa năm 2023

2.1. Hộ ông Nguyễn Văn Chức – TDP 9 – TT Phước Cát

CÔNG TY CP SỮA ĐÀ LẠT

THÔNG BÁO GIẢ SỮA

Trang: 1/1

Từ ngày 04/12/2023 đến ngày 10/12/2023

Kính gửi Ông/Bà: Nguyễn Văn Chức

Mã số: 0755

Trạm thu mua: 109 - Cát Tiên

Ngày	Khối lượng (kg)	Chất lượng				Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
		Béo	Khô không béo	TPC (cfu/ml)	Soma (TB/ml)		
04/12/2023	300.9	4.42	8.52	30,000	139,000	15,150	4,558,635
05/12/2023	314.5	4.38	8.58	30,000	139,000	15,050	4,733,225
06/12/2023	364.9	4.42	8.61	30,000	139,000	15,400	5,619,460
07/12/2023	397.0	4.36	8.54	30,000	139,000	15,050	5,974,850
08/12/2023	405.5	4.29	8.50	30,000	139,000	14,950	6,062,225
09/12/2023	401.5	4.20	8.46	30,000	139,000	14,700	5,902,050
10/12/2023	435.1	4.43	8.45	30,000	139,000	14,900	6,482,990

Tổng khối lượng thu mua: 2,619.4 Kg

Tổng tiền sữa 39,333,435

Trừ phí chuyển khoản 2,750

Truy thu tiền cam chênh lệch (Thu bổ sung tiền cam còn nợ đến 09.12.23) 12,532,875

Trừ tiền Cam (DLM M,M2 (UP - Giao tại nhà máy); DLM M,M2 (UP - Giao tại nhà máy)) 22,928,810

Tiền thực nhận kỳ này 3,869,000

Thưởng sản lượng (chỉ trả cuối năm) 654,850

2.2. Hộ ông Nguyễn Đình Phong – Thôn 2 – xã Đức Phổ

CÔNG TY CP SỮA ĐÀ LẠT

THÔNG BÁO GIẢ SỮA

Trang: 1/1

Từ ngày 04/12/2023 đến ngày 10/12/2023

Kính gửi Ông/Bà: Nguyễn Đình Phong

Mã số: 0756

Trạm thu mua: 109 - Cát Tiên

Ngày	Khối lượng (kg)	Chất lượng				Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
		Béo	Khô không béo	TPC (cfu/ml)	Soma (TB/ml)		
04/12/2023	102.0	4.07	8.48	30,000	190,000	14,500	1,479,000
05/12/2023	120.6	3.98	8.37	30,000	190,000	14,100	1,700,460
06/12/2023	125.3	3.89	8.43	30,000	190,000	14,300	1,791,790
07/12/2023	130.1	3.93	8.42	30,000	190,000	14,400	1,873,440
08/12/2023	128.8	4.00	8.39	30,000	190,000	14,200	1,828,960
09/12/2023	130.2	3.89	8.38	30,000	190,000	14,000	1,822,800
10/12/2023	131.4	3.85	8.42	30,000	190,000	14,300	1,879,020

Tổng khối lượng thu mua: 868.4 Kg

Tổng tiền sữa 12,375,470

Trừ phí chuyển khoản 2,750

Trả lại tiền cam chênh lệch (Hoàn lại tiền cam dư đến 09.12.2023) 286,075

Trừ tiền Cam (DLM M,M2 (UP - Giao tại nhà máy)) 6,288,500

Tiền thực nhận kỳ này 6,370,295

Thưởng sản lượng (chỉ trả cuối năm) 217,100

2.3. Hộ bà Lâm Thị Thủy – Thôn Văn minh – xã Gia Viễn

Từ ngày 04/12/2023 đến ngày 10/12/2023

Kính gửi Ông/Bà: **Lâm Thị Thủy**

Mã số: 0757

Trạm thu mua: 109 - Cát Tiên

Ngày	Khối lượng (kg)	Chất lượng				Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
		Béo	Khô không béo	TPC (cfu/ml)	Soma (TB/ml)		
04/12/2023	73.2	3.62	8.13	90,000	700,000	12,100	885,720
05/12/2023	61.3	3.98	8.19	90,000	700,000	12,400	760,120
06/12/2023	53.5	3.68	8.26	90,000	700,000	12,600	674,100
07/12/2023	71.7	3.59	8.06	90,000	700,000	12,000	860,400
08/12/2023	67.3	3.68	8.16	90,000	700,000	12,100	814,330
09/12/2023	82.0	3.72	8.20	90,000	700,000	12,700	1,041,400
10/12/2023	87.5	3.73	8.17	90,000	700,000	12,200	1,067,500

Tổng khối lượng thu mua: 496.5 Kg

Tổng tiền sữa 6,103,570

Trừ phí chuyển khoản 0

Truy thu tiền cam chênh lệch (Thu bổ sung tiền cam đến 09.12.2023 (Tổng nợ 8.206.925 vnd, thu đợt 1: 6.103.570 vnd, còn nợ: 2.103.355 vnd)) 6,103,570

Tiền thực nhận kỳ này 0

Thưởng sản lượng (chỉ trả cuối năm) 124,125

2.4. Hộ ông Tạ Xuân Trường – Thôn Hoà Thịnh – xã Gia Viễn

Từ ngày 04/12/2023 đến ngày 10/12/2023

Kính gửi Ông/Bà: **Tạ Xuân Trường**

Mã số: 0758

Trạm thu mua: 109 - Cát Tiên

Ngày	Khối lượng (kg)	Chất lượng				Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
		Béo	Khô không béo	TPC (cfu/ml)	Soma (TB/ml)		
04/12/2023	75.4	3.80	8.45	80,000	58,000	14,300	1,078,220
05/12/2023	74.0	3.91	8.52	80,000	58,000	14,650	1,084,100
06/12/2023	76.4	3.86	8.45	80,000	58,000	14,300	1,092,520
07/12/2023	94.7	4.07	8.37	80,000	58,000	14,200	1,344,740
08/12/2023	112.5	4.17	8.47	80,000	58,000	14,600	1,642,500
09/12/2023	121.2	4.12	8.48	80,000	58,000	14,600	1,769,520
10/12/2023	131.4	3.81	8.53	80,000	58,000	14,550	1,911,870

Tổng khối lượng thu mua: 685.6 Kg

Tổng tiền sữa 9,923,470

Trừ phí chuyển khoản 0

Truy thu tiền cam chênh lệch (Thu bổ sung tiền cam còn nợ đến 09.12.23 (Tổng nợ: 11.574.125 VND, thu đợt 1: 9.923.470 vnd, còn nợ: 1.650.655 vnd)) 9,923,470

Tiền thực nhận kỳ này (8,293,290)

Thưởng sản lượng (chỉ trả cuối năm) 171,400

2.4. Hộ bà Nguyễn Thị Hậu – Thôn Ninh Hậu – xã Nam Ninh

Từ ngày 04/12/2023 đến ngày 10/12/2023

Kính gửi Ông/Bà: Nguyễn Thị Hậu

Mã số: 0760

Trạm thu mua: 109 - Cát Tiên

Ngày	Khối lượng (kg)	Chất lượng				Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
		Béo	Khô không béo	TPC (cfu/ml)	Soma (TB/ml)		
04/12/2023	116.9	4.35	8.56	30,000	75,000	15,050	1,759,345
05/12/2023	117.6	4.22	8.53	30,000	75,000	14,950	1,758,120
06/12/2023	144.4	4.28	8.56	30,000	75,000	14,950	2,158,780
07/12/2023	167.3	4.19	8.62	30,000	75,000	15,100	2,526,230
08/12/2023	192.7	4.25	8.64	30,000	75,000	15,200	2,929,040
09/12/2023	194.4	4.17	8.66	30,000	75,000	15,100	2,935,440
10/12/2023	194.7	4.21	8.62	30,000	75,000	15,200	2,939,440

Tổng khối lượng thu mua: 1,128.0 Kg

Tổng tiền sữa 17,026,395

Trừ phí chuyển khoản 0

Trừ tiền Cấm (Cấm CJ DLM-M- giao tại nhà máy; CJ DLM - T- giao tại nhà máy; DLM M,M2 (UP - Giao tại nhà máy)) 21,480,245

Tiền thực nhận kỳ này (17,030,850)

Thưởng sản lượng (chỉ trả cuối năm) 282,000

2.4. Hộ bà Đỗ Thị Hà – Thôn Tiến Thắng – xã Gia Viễn

Từ ngày 04/12/2023 đến ngày 10/12/2023

Kính gửi Ông/Bà: Đỗ Thị Hà

Mã số: 0762

Trạm thu mua: 109 - Cát Tiên

Ngày	Khối lượng (kg)	Chất lượng				Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
		Béo	Khô không béo	TPC (cfu/ml)	Soma (TB/ml)		
04/12/2023	18.0	3.67	8.85	30,000	126,000	14,800	266,400
05/12/2023	17.5	3.67	8.66	30,000	126,000	14,600	255,500
06/12/2023	17.9	3.62	8.58	30,000	126,000	14,350	256,865
07/12/2023	42.9	3.79	8.28	30,000	126,000	13,700	587,730
08/12/2023	40.4	3.98	8.15	30,000	126,000	13,400	541,360
09/12/2023	43.1	3.82	8.18	30,000	126,000	13,300	573,230
10/12/2023	62.6	4.10	8.40	30,000	126,000	14,600	913,960

Tổng khối lượng thu mua: 242.4 Kg

Tổng tiền sữa 3,395,045

Trừ phí chuyển khoản 0

Trừ tiền Cấm (DLM M,M2 (UP - Giao tại nhà máy)) 6,288,500

Tiền thực nhận kỳ này (3,128,705)

Thưởng sản lượng (chỉ trả cuối năm) 60,600